

Bản án số 298/2024/DS-PT

Ngày 10- 6- 2024

V/v tranh chấp thừa kế tài sản

**NHÂN DANH NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI HÀ NỘI**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Phan Thị Vân Hương.

Các Thẩm phán:

Ông Nguyễn Tất Nam;

Ông Nguyễn Tiến Dũng.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thanh Mai, Thẩm tra viên Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội: Bà Trần Thị Ngọc, Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 10 tháng 6 năm 2024, tại trụ sở, Tòa án nhân dân cấp cao tại **H** xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 142/2024/TLPT-DS ngày 26 tháng 02 năm 2024 về “Tranh chấp thừa kế tài sản”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 11/2023/DS-ST ngày 31 tháng 8 năm 2023 của Tòa án nhân dân tỉnh T bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 5831/2024/QĐPT-DS ngày 23 tháng 5 năm 2024, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Cụ **Trần Thị B**, sinh năm 1945.

Người đại diện theo ủy quyền: Anh **Nguyễn Như V**, sinh năm 1987.

Đều trú tại: **Thôn Đ, xã A, huyện Q, tỉnh T**. Đều vắng mặt tại phiên tòa (có văn bản ngày 04/6/2024 đề nghị xét xử vắng mặt).

2. Bị đơn:

2.1. Bà **Đinh Thị M**, sinh năm 1973;

2.2. Bà **Đinh Thị D**, sinh năm 1981.

Đều trú tại: **Thôn Đ, xã A, huyện Q, tỉnh T**. Có mặt tại phiên tòa.

3. Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:

3.1. Bà **Đinh Thị B1**, sinh năm 1963.

Địa chỉ: **Thôn Đ, xã A, huyện Q, tỉnh T**. Vắng mặt, có văn bản đề nghị xét xử vắng mặt.

3.2. Bà **Đinh Thị Q**, sinh năm 1967.

Địa chỉ: **Thôn T, xã L, huyện N, tỉnh Ninh Thuận**. Có mặt tại phiên tòa.

3.3. Bà **Đinh Thị M1**, sinh năm 1971; địa chỉ: **Thôn Đ, xã A, huyện Q, tỉnh T**;

3.4. Bà **Đinh Thị L**, sinh năm 1977; địa chỉ: **Thôn A, xã A, huyện Q, tỉnh T**;

3.5. Bà **Đinh Thị M2**, sinh năm 1982; địa chỉ: **Thôn D, xã Đ, huyện Q, tỉnh T**;

3.6. Chị **Đinh Thị H**, sinh năm 1991; chị **Đinh Thị X**, sinh năm 1998; cùng địa chỉ: **Thôn Đ, xã A, huyện Q, tỉnh T**; hiện trú tại địa chỉ: **Số C, đường T, phường T, huyện D, tỉnh Đào Viên, Đài Loan**. Đều vắng mặt.

8. Chị **Đinh Thị T**, sinh năm 1995; ĐKKHKT: **Thôn Đ, xã A, huyện Q, tỉnh T**.

Địa chỉ hiện nay: **Số nhà C, lầu 13, hiệu M, L, thôn T, hương H, huyện T, Đài Loan**. Vắng mặt.

Người đại diện theo ủy quyền của chị **Đinh Thị T**: Bà **Đinh Thị D**. Có mặt bà **D** tại phiên tòa.

9. Anh **Nguyễn Như V**, sinh năm 1987.

Địa chỉ: **Thôn Đ, xã A, huyện Q, tỉnh T**. Vắng mặt tại phiên tòa, có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

10. **Ngân hàng N** chi nhánh huyện **Q - B**. Vắng mặt người đại diện.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

*Đơn kiện và trình bày của nguyên đơn cụ **Trần Thị B**, đại diện theo ủy quyền của cụ **B** tại Tòa án cấp sơ thẩm có nội dung:*

Cụ **Trần Thị B** và chồng là cụ **Đinh Đức X1** (cụ **X1** chết ngày 08/9/2022) có 8 con là bà **Đinh Thị B1**, bà **Đinh Thị Q**, ông **Đinh Đức B2** (ông **B2** chết ngày 16/10/2006) bà **Đinh Thị M1**, bà **Đinh Thị M**, bà **Đinh Thị L**, **Đinh Thị D**, bà **Đinh Thị M2**. Các cụ không có con riêng, con nuôi. Ông **B2** có vợ là bà **Trần Thị L1** (bà **L1** chết năm 2013), vợ chồng có 3 người con là chị **Đinh Thị H**, chị **Đinh Thị T** và chị **Đinh Thị X**.

Cụ **B** và cụ **X1** có tài sản chung gồm:

1. Diện tích 893,8m² đất tại thửa số 65, tờ bản đồ số 16 đo đạc năm 2013 trong đó có 200m² đất ở và 693,8m² đất trồng cây lâu năm khác, ở **thôn Đ, xã A, huyện Q, tỉnh T**. Hiện trên đất có nhà ở 2 tầng, công trình phụ khép kín và 01 căn nhà 3 gian lợp ngói, cổng, tường dậu, lưới B40 bao quanh;

2. Diện tích 733,8m² đất nuôi trồng thủy sản tại thửa số 66, tờ bản đồ số 16 đo đạc năm 2013 ở **thôn Đ, xã A, huyện Q, tỉnh T**. Cụ **B** cho rằng trước khi cụ **X1**

chết, vào ngày 08/8/2022, cụ B và cụ X1 có giấy tặng cho 733,8m² đất nuôi trồng thủy sản nêu trên cho cháu ngoại là anh Nguyễn Như V (con bà B1) mục đích sau này để san lấp chuyển đổi mục đích sử dụng thành đất ở để xây dựng nhà thờ, nhưng chưa làm thủ tục công chứng thì cụ X1 chết.

3. Khoản tiền 350.000.000 đồng đang gửi tiết kiệm tại Ngân hàng N Chi nhánh huyện Q - B.

Cụ X1 không để lại di chúc gì. Cụ Trần Thị B đề nghị Tòa án chia di sản thừa kế của cụ Đinh Đức X1 theo pháp luật như sau:

1. Chia thừa kế phần đất ở và đất trồng cây lâu năm diện tích 446,9m² và các công trình xây dựng trên đất tại thửa số 65 và số tiền gốc gửi tiết kiệm là 175.000.000 đồng và tiền lãi.

Cụ B cho rằng tất cả các con đều có chỗ ở ổn định, không có nhu cầu sử dụng đất, nên cụ đề nghị Tòa án giao toàn bộ diện tích đất và các công trình xây dựng trên đất cho cụ và cụ B có nghĩa vụ thanh toán kỹ phần thừa kế cho các con theo quy định của pháp luật.

2. Yêu cầu Tòa án công nhận Hợp đồng tặng cho ngày 08/8/2022 diện tích 733,8m² đất nuôi trồng thủy sản tại thửa số 66 của cụ B và cụ X1 cho anh Nguyễn Như V. Trường hợp không công nhận hợp đồng tặng cho thì cụ đề nghị chia di sản thừa kế của cụ X1 366,9m² theo pháp luật.

Tại phiên tòa sơ thẩm, cụ B rút yêu cầu đề nghị công nhận hợp đồng tặng cho. Cụ B đề nghị Tòa án giao toàn bộ hiện vật di sản thừa kế diện tích đất nuôi trồng thủy sản 366,9m² của cụ X1 cho cụ B và cụ thanh toán kỹ phần thừa kế cho các con. Khoản tiền gửi tiết kiệm cũng đề nghị giao toàn bộ gốc và lãi cho cụ B sở hữu và làm thủ tục với Ngân hàng, cụ thanh toán kỹ phần thừa kế cho các con.

Bị đơn bà Đinh Thị M, bà Đinh Thị D trình bày:

Thông nhất về quan hệ gia đình và tài sản như cụ B đã trình bày. Bị đơn cho rằng không biết việc cụ B, cụ X1 viết giấy tặng cho diện tích 733,8m² đất nuôi trồng thủy sản tại thửa số 66, tờ bản đồ số 16 cho cháu Nguyễn Như V, nhưng việc tặng cho cũng không đúng nên các bà không nhất trí.

Các bà nhất trí với yêu cầu của cụ Trần Thị B đề nghị phân chia di sản thừa kế của cụ Đinh Đức X1 theo pháp luật. Các bà đề nghị được nhận di sản thừa kế diện tích đất ở, đất trồng cây lâu năm và đất ao bằng hiện vật chứ không nhận bằng tiền. Số tiền gửi tiết kiệm tại Ngân hàng, các bà đồng ý giao cho cụ B sở hữu và làm thủ tục rút tiền tại Ngân hàng.

Bị đơn xác nhận toàn bộ các công trình xây dựng trên đất đều do 2 cụ xây dựng, các con không đóng góp tiền nhưng có phụ giúp xây dựng và không yêu cầu cụ B thanh toán tiền công sức.

Những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan trình bày:

Bà **Đinh Thị B1**, bà **Đinh Thị M1**, bà **Đinh Thị L**, bà **Đinh Thị M2** trình bày: Nhất trí với toàn bộ các nội dung trình bày của cụ **Trần Thị B**. Các bà đề nghị Tòa án chấp nhận yêu cầu khởi kiện của cụ theo pháp luật, ký phần thừa kế các bà được hưởng của cụ **X1**, các bà đề nghị Tòa án giao cho cụ **B** được quyền sở hữu, sử dụng.

Bà **Đinh Thị Q** trình bày: Thống nhất về quan hệ huyết thống và tài sản của bố mẹ; nhất trí yêu cầu khởi kiện của cụ **B** và bà đề nghị được nhận ký phần thừa kế của cụ **X1** để lại.

Chị **Đinh Thị H**, chị **Đinh Thị X** trình bày: Các chị là người thừa kế thế vị của ông **Đinh Đức B2**, đều nhất trí với yêu cầu khởi kiện của cụ **Trần Thị B**. Ký phần thừa kế thế vị các chị được hưởng, các chị nhường lại cho cụ **B** sở hữu và sử dụng.

Chị **Đinh Thị T** trình bày: Chị nhất trí về quan hệ gia đình như bà nội và các bác, các cô đã khai tại Tòa án. Chị nhất trí chia di sản thừa kế của cụ **X1** theo pháp luật và không công nhận Hợp đồng tặng cho nhà đất ngày 08/8/2022 của cụ **B**, cụ **X1** tặng cho anh **Nguyễn Như V** diện tích 733,8m² đất nuôi trồng thủy sản tại thửa 66. Chị đề nghị được hưởng ký phần thừa kế của cụ **Đinh Đức X1** bằng hiện vật là đất. Chị đồng ý giao các công trình xây dựng trên đất và số tiền tiết kiệm của cụ **X1** cho cụ **B** sở hữu làm thủ tục tại Ngân hàng và thanh toán trị giá tài sản cho chị theo quy định của pháp luật.

Đại diện Ngân hàng trình bày: Ngày 28/12/2021, khách hàng **Đinh Đức X1** có gửi tiết kiệm tại Ngân hàng, tính đến ngày 31/8/2023 số tiền lãi là 20.181.400 đồng, tổng tiền gốc và lãi là 370.181.400 đồng.

Xác minh Ủy ban nhân dân (viết tắt là UBND) xã A thể hiện:

Hiện nay UBND xã không lưu trữ được bản đồ 299 chỉ lưu được bản đồ đo đạc năm 1993, năm 1998 và đo đạc Vlap 2013.

+ Theo bản đồ đo đạc năm 1993, cụ **X1** đứng tên 02 thửa đất gồm thửa số 07, tờ bản đồ số 05, diện tích 707m² đất ở (T) và thửa số 08 tờ bản đồ số 05 diện tích 230m² đất ao.

+ Theo bản đồ đo đạc năm 1998, cụ **X1** đứng tên 02 thửa đất gồm thửa số 59 tờ bản đồ số 08 diện tích 820m² trong đó 200 m² đất ở và 620m² đất trồng cây lâu năm (thổ thửa) và thửa số 61 tờ bản đồ số 08 diện tích 245m² đất ao.

+ Theo đo đạc Vlap năm 2013, cụ **X1**, cụ **B** đứng tên 03 thửa đất gồm: thửa 65 tờ bản đồ số 16 diện tích 706,2m² trong đó 200m² đất ở và 506,2m² đất trồng cây lâu năm, thửa 401 diện tích 187,6m² đất trồng cây lâu năm (nguồn gốc trước năm 1998 là đất lúa) và thửa đất số 66, tờ bản đồ số 16, diện tích 733,8m² đất ao (nguồn gốc trước năm 1998 là đất lúa).

- Diện tích đất tăng lên giữa bản đồ đo đạc năm 1993 và năm 1998 là 128m² là do sai số trong đo đạc và diện tích đất tăng lên giữa bản đồ đo đạc năm 1993 và đo đạc Vlap 2013 tăng lên 690,6m² do 2 nguồn gồm: 1. Chuyển đất trồng cây

hàng năm khác (nguồn gốc trước năm 1998 là đất lúa) tại thửa 401 diện tích 187,6m² vào thửa số 65. Nguồn 2 do năm 2013, hộ cụ X1 được chia thêm đất nông nghiệp, lấn chiếm đất thủy lợi để đào thành ao tại thửa số 66 và do sai số trong đo đạc. Diện tích đất cụ X1 lấn chiếm đất thủy lợi không đáng kể nên UBND xã A sẽ xem xét cân đối mức ăn của cụ B, cụ X1.

- Nguồn gốc diện tích thửa đất số 65 (đo đạc Vlap) trước kia là của bố mẹ cụ Đinh Đức X1 để lại cho cụ X1 và cụ Trần Thị B quản lý, sử dụng còn thửa đất ao số 66 là hộ cụ X1 được giao ruộng.

- Hộ gia đình cụ Đinh Đức X1 gồm có: cụ Đinh Đức X1, cụ Trần Thị B và 8 người con bà Đinh Thị B1, bà Đinh Thị Q, bà Đinh Thị M1, bà Đinh Thị L, bà Đinh Thị M2, ông Đinh Đức B2, bà Đinh Thị M, bà Đinh Thị D. Khi thực hiện chia ruộng theo Quyết định số 652 năm 1993 thì bà B1, bà Q, bà M1, ông B2, bà M đã xây dựng gia đình và ra ở riêng nên hộ gia đình cụ Đinh Đức X1 còn được chia 5 khẩu đất nông nghiệp gồm: cụ Đinh Đức X1, cụ Trần Thị B, bà Đinh Thị L, bà Đinh Thị M2, bà Đinh Thị D và theo Quyết định số 948 hộ gia đình cụ X1, cụ B được chia bổ sung thêm 3 khẩu gồm: cụ X1, cụ B, bà M2. Trong đó diện tích mỗi người được chia theo khẩu 652 + 948 như sau:

+ Cụ X1, cụ B, bà M2 mỗi người được chia 486m² đất ngoài đồng và 78,2m² đất thổ thừa (gồm đất vườn và đất ao) = 564,2m²/người.

+ Bà L, bà D mỗi người được chia 447m² đất ngoài đồng và 78,2m² đất thổ thừa (gồm đất vườn và đất ao) = 525,2m²/người.

- Hiện nay ngoài cụ X1 đã mất, những người trên gồm cụ B, bà M2, bà L, bà D đều có tên trong khẩu đất nông nghiệp của cụ Đinh Đức X1 và cụ Trần Thị B.

- Lý do quy đổi đất ruộng của mọi người vào trong thổ vì khi thực hiện Quyết định 652 và Quyết định số 948, diện tích đất của gia đình của cụ X1, cụ B nhiều hơn hạn mức đất ở do UBND tỉnh quy định, theo quy định của UBND tỉnh hạn mức đất ở là 200m² nên diện tích đất thổ thừa tại thửa số 65 được quy đổi sang đất nông nghiệp cho 5 khẩu trong hộ gia đình cụ thể: Thửa 65 tờ bản đồ số 16, diện tích 893,8m² trong đó có 200m² đất ở và 693,8m² đất trồng cây lâu năm (đã gộp diện tích đất ao theo bản đồ đo đạc năm 1993 là thửa số 08 và theo bản đồ đo đạc năm 1998 là thửa 61). Khi quy đổi mỗi người được 78,2m², vậy 5 khẩu gồm cụ X1, cụ B, bà L, bà M2, bà D là 78,2m² x 5 = 391m², đối trừ diện tích đất hiện có 693,8m² - 391m² = 302,8m², vậy diện tích đất 302,8m² thuộc phần đất tăng lên của cụ X1 và cụ B. Tổng diện tích đất trồng cây lâu năm của cụ B và cụ X1 là 302,8m² + 78,2m² x 2 = 459,2m².

- Tiêu chuẩn ruộng của bà Đinh Thị L2 và bà Đinh Thị D mỗi người được hưởng như sau: Thổ thừa 78,2m² + diệc mạ 50m² + ao Túc 6m² + UBND xã An Lễ nợ thiếu mức ăn 27m² + xứ đồng trái là 364m² tổng = 525,2m²/người (trong đó bà L2, bà D mỗi người đã bán cho UBND xã A làm bãi đỗ xe đèn Đ diện tích

ở cánh đồng trái là 364m^2). Như vậy, diện tích ruộng của bà **L2**, bà **D** được chia đủ, không đối trừ vào diện tích ao tại thửa 66.

- Diện tích ruộng của cụ **Đinh Đức X1**, cụ **Trần Thị B** và bà **Đinh Thị M3** mỗi người được hưởng: Thổ thừa $78,2\text{m}^2$ + diệc mạ 50m^2 + ao Túc 6m^2 + ruộng 403m^2 + **UBND xã A** nợ thiếu mức ăn $27\text{m}^2 = 564,2\text{m}^2/\text{người}$, cụ thể:

+ Bà **M3** đã bán cho **UBND xã A** làm bãi đỗ xe **đền Đ** diện tích ở cánh đồng trái là 364m^2 , diện tích ruộng bà **M3** còn lại ($564,2\text{m}^2 - 364\text{m}^2$) là $200,2\text{m}^2$, diện tích ruộng thực tế bà **M3** được hưởng gồm: $78,2\text{m}^2$ + diệc mạ 50m^2 + ao Túc 6m^2 + **UBND xã An Lễ** nợ thiếu mức ăn $27\text{m}^2 = 161,2\text{m}^2$. Như vậy, diện tích ruộng bà **M3** còn thiếu là $200,2\text{m}^2 - 161,2\text{m}^2 = 39\text{m}^2$.

+ Diện tích ruộng thực tế cụ **B** được hưởng gồm: $78,2\text{m}^2$ + diệc mạ 50m^2 + ao Túc 6m^2 + **UBND xã An Lễ** nợ thiếu mức ăn $27\text{m}^2 = 161,2\text{m}^2$, như vậy, diện tích ruộng của cụ **B** còn thiếu là $564,2\text{m}^2 - 161,2\text{m}^2 = 403\text{m}^2$.

+ Cụ **X1** đã bán cho ông **Đinh Duy V1** diện tích 335m^2 , diện tích ruộng của cụ **X1** còn lại ($564,2\text{m}^2 - 335\text{m}^2$) là $229,2\text{m}^2$, diện tích ruộng thực tế cụ **X1** được hưởng gồm: $78,2\text{m}^2$ + diệc mạ 50m^2 + ao Túc 6m^2 + **UBND xã An Lễ** nợ thiếu mức ăn $27\text{m}^2 = 161,2\text{m}^2$. Như vậy, diện tích ruộng cụ **X1** còn thiếu là $229,2\text{m}^2 - 161,2\text{m}^2 = 68\text{m}^2$.

Tổng diện tích ruộng của bà **Đinh Thị M2**, cụ **Trần Thị B** và cụ **Đinh Đức X1** còn thiếu là $39\text{m}^2 + 403\text{m}^2 + 68\text{m}^2 = 510\text{m}^2$.

Như vậy, diện tích ruộng 510m^2 còn thiếu của bà **M2**, cụ **B**, cụ **X1** được đối trừ vào thửa ao số 66. Diện tích ao còn dư $733\text{m}^2 - 510\text{m}^2 = 223\text{m}^2$ là do cụ **B**, cụ **X1** lấn chiếm đất thủy lợi và sai số trong đo đạc. Tuy nhiên, diện tích đất cụ **X1** lấn chiếm đất thủy lợi không đáng kể nên **UBND xã A** sẽ xem xét cân đối mức ăn trong diện tích 27m^2 . Vì vậy, xác định diện tích đất ao 223m^2 tại thửa số 66 là của cụ **B**, cụ **X1** mỗi người được hưởng $111,5\text{m}^2$.

Diện tích đất của cụ **X1** bao gồm: Diện tích đất trồng cây lâu năm trong thửa số 65 là $78,2\text{m}^2$ (thổ thừa) + $151,4\text{m}^2$ (diện tích tăng thêm) = $229,6\text{m}^2$. Diện tích đất ao trong thửa số 66 là $68\text{m}^2 + 111,5\text{m}^2 = 179,5\text{m}^2$. Tổng diện tích đất của cụ **X1** trong thửa số 65, 66 là $229,6\text{m}^2 + 179,5\text{m}^2 = 409,1\text{m}^2$.

- Theo Quyết định số 08/2018/QĐ-UBND ngày 23/8/2018 của **UBND tỉnh T** về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của quy định về hạn mức công nhận, hạn mức giao đất, diện tích tối thiểu được tách thửa trên địa bàn tỉnh T ban hành kèm theo Quyết định số 07/2014/QĐ-UBND ngày 30/6/2014 của **UBND tỉnh T** quy định về đất ở phải đủ điều kiện hạn mức diện tích 40m^2 có diện tích bề mặt rộng lớn hơn hoặc bằng 4m . Đối với đất trồng cây lâu năm, đất nông nghiệp và đất ao phải đủ điều kiện hạn mức diện tích là 150m^2 .

Biên bản xem xét thẩm định tại chỗ ngày 01/3/2023 thể hiện:

- Về đất ở và đất trồng cây lâu năm: Theo tài liệu lưu trữ tại **UBND xã A**, diện tích đất ở là 200m^2 , diện tích đất trồng cây lâu năm là $506,2\text{m}^2$, tổng diện tích

là 706,2m² đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là thửa số 65 tờ bản đồ số 16, tại **thôn Đ, xã A, huyện Q, tỉnh T**.

- Về đất trồng cây hàng năm theo lưu trữ tại **UBND xã A** gồm 2 thửa:

+ Thửa đất số 401, tờ bản đồ số 16, diện tích 187,6m², gắn liền với thửa đất số 65. Theo đo đạc Vlap năm 2013 thành tổng diện tích là 893,8m² (506,2m² + 200m² + 187,6m²).

+ Thửa đất ao là thửa số 66, tờ bản đồ số 16, diện tích 733,8m², thửa đất ao có tứ cận: Phía bắc giáp đường giao thông dài 14,93m + 3,02m; phía nam giáp thửa 68, 59 dài 8,20m + 5,34m + 4,46m + 5,32m; phía tây giáp thửa 67 dài 37,72m; phía đông giáp thửa 65 dài 37,56m.

+ Thửa đất số 401 gộp chung với thửa số 66 nên không có tứ cận cụ thể. Về tứ cận của các thửa đất trên có sơ đồ đo đạc của **công ty Đ1** cung cấp.

- Về các công trình xây dựng trên đất: Theo thứ tự từ phía ngoài công vào trong: Sân lát gạch đỏ diện tích 27m²; lợp mái che tường bằng tôn múi diện tích 27m²; nhà 2 tầng diện tích sàn 213,84m²; nhà phụ diện tích 25m²; lợp mái che tường bằng tôn múi diện tích 48m²; lợp mái che tường bằng tôn xộp, vì kèo thép diện tích 47,04m²; lợp mái che tường bằng tôn múi diện tích 39m². Sân lát gạch đỏ diện tích 76,8m²; nhà xây gạch chỉ tường 110 kết cấu vì kèo tre, lợp mái ngói diện tích 34,68m²; lợp mái che tường bằng tôn múi diện tích 64,72m²; hai trụ cổng khối tích 1,2m³; tường gạch chỉ khối tích 4,356m³; các công trình còn lại bao gồm chuồng gà, chuồng chó, bờ ao đã hết giá trị sử dụng.

Biên bản định giá tài sản ngày 01/3/2023 thể hiện:

- Về đất ở: Theo tài liệu lưu trữ tại **UBND xã A**, diện tích đất ở là 200m², đất đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, đơn giá 10.000.000 đồng/m². Tổng giá trị đất ở là 2.000.000.000 đồng.

- Về đất trồng cây lâu năm: Theo tài liệu lưu trữ tại **UBND xã A** và diện tích đất đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, diện tích đất trồng cây lâu năm là 506,2m², đơn giá 112.500 đồng/m². Tổng giá trị đất trồng cây lâu năm là 56.947.500 đồng.

- Về đất trồng cây hàng năm: Diện tích đất trồng cây hàng năm gắn liền với thửa đất ở có diện tích 187,6m², đơn giá 105.000 đồng/m², giá trị: 19.698.000 đồng.

- Đất ao diện tích là 733,8m², đơn giá 105.000 đồng/m², giá trị: 77.049.000 đồng.

Tổng trị giá các loại đất: 2.153.694.500 đồng.

- Các công trình xây dựng trên đất: Sân lát gạch đỏ trị giá 1.900.310 đồng; lợp mái che tường bằng tôn múi trị giá 2.657.435 đồng; nhà 2 tầng trị giá 240.540.907 đồng; nhà phụ trị giá 16.983.846 đồng; lợp mái che tường bằng tôn múi trị giá 4.724.328 đồng; lợp mái che tường bằng tôn xộp trị giá 7.928.800

đồng; lợp mái che tường bằng tôn múi trị giá 3.897.570 đồng. Sân lát gạch đỏ diện tích 76,8m² trị giá 1.544.379 đồng; nhà xây gạch chỉ tường 110 kết cấu vì kèo tre, lợp mái ngói trị giá 6.807.438 đồng; lợp mái che tường bằng tôn múi trị giá 1.819.991 đồng; hai trụ cổng khối trị giá 687.828 đồng; tường gạch chỉ trị giá 2.066.872 đồng; các công trình còn lại bao gồm chuồng gà, chuồng chó, bờ ao đã hết giá trị sử dụng.

Tổng giá trị các công trình xây dựng trên đất là: 291.559.704 đồng.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 11/2023/DS-ST ngày 31/8/2023, Tòa án nhân dân tỉnh T đã quyết định:

1. Áp dụng khoản 5 Điều 26, điểm c khoản 1 Điều 37, khoản 1 Điều 228, khoản 2 Điều 244 Bộ luật Tố tụng dân sự; các Điều 610, 611, 612, 623, 649, 650, 651, 652, 660 Bộ luật Dân sự.

2. Đình chỉ yêu cầu khởi kiện của cụ **Trần Thị B** đề nghị Tòa án công nhận Hợp đồng cho tặng nhà và đất ngày 08/8/2022 của cụ **Trần Thị B** và cụ **Đình Đức X1** tặng cho anh **Nguyễn Như V** diện tích 733,8m² đất nuôi trồng thủy sản tại thửa số 66, tờ bản đồ số 16, ở **thôn Đ, xã A, huyện Q, tỉnh T**.

3. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của cụ **Trần Thị B**, chia di sản thừa kế của cụ **Đình Đức X1** theo pháp luật.

3.1. Giao diện tích 100m² đất ở + 239,6m² đất trồng cây lâu năm và các công trình xây dựng trên thửa số 65 và 161,5m² đất ao tại thửa số 66 cùng tờ bản đồ số 16, ở **thôn Đ, xã A, huyện Q, tỉnh T** + số tiền gửi tiết kiệm 185.090.700 đồng là di sản thừa kế của cụ **Đình Đức X1**, cho cụ **Trần Thị B** sở hữu và sử dụng.

3.2. Cụ **Trần Thị B** có trách nhiệm thanh toán kỹ phần thừa kế của cụ **X1** cho bà **Đình Thị M**, bà **Đình Thị D**, bà **Đình Thị Q** mỗi người 152.753.697 đồng và thanh toán cho chị **Đình Thị T** 50.917.899 đồng.

4. Về án phí: Áp dụng điểm đ khoản 1 Điều 12, điểm a khoản 7 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 quy định về án phí và lệ phí Tòa án.

4.1. Miễn án phí dân sự cho cụ **Trần Thị B**.

4.2. Cụ **Trần Thị B** phải chịu án phí dân sự sơ thẩm kỹ phần thừa kế của bà **Đình Thị B1**, bà **Đình Thị M1**, bà **Đình Thị L**, bà **Đình Thị M2** mỗi người 7.637.684 đồng (7.637.684 đồng x 4 = 30.550.736 đồng), của chị **Đình Thị H**, chị **Đình Thị X** mỗi người 2.545.894 đồng (2.545.894 đồng x 2 = 5.091.788 đồng). Tổng là 35.642.524 đồng.

4.3. Bà **Đình Thị M**, bà **Đình Thị D**, bà **Đình Thị Q** mỗi người phải chịu 7.637.684 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm.

4.4. Chị **Đình Thị T** phải chịu 2.545.894 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm.

5. Về chi phí tố tụng: Áp dụng Điều 157 và Điều 165 Bộ luật Tố tụng dân sự.

5.1. Cụ **Trần Thị B** phải chịu 8.500.000 đồng chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản (cụ **B** đã nộp đủ).

5.2. Bà **Đinh Thị M**, bà **Đinh Thị D**, bà **Đinh Thị Q** mỗi người phải trả cho cụ **Trần Thị B** 1.500.000 đồng chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản.

5.3. Chị **T** phải trả cho cụ **Trần Thị B** 500.000 đồng chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản.

6. Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án đến khi thi hành án xong, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án sơ thẩm còn thông báo về quyền kháng cáo theo quy định.

Ngày 04/9/2023 và 05/9/2023, bà **Đinh Thị D** và bà **Đinh Thị M** đều có đơn kháng cáo, đều đề nghị xác định lại diện tích đất nông nghiệp mà các bà được chia và xin nhận thừa kế bằng đất (có đất ở), không nhận tiền.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Bà **Đinh Thị D** và **Đinh Thị M** đều giữ nguyên kháng cáo. Bà **D**, bà **M** và bà **Đinh Thị Q** đều đề nghị Hội đồng xét xử chia thừa kế cho các bà hưởng chung bằng đất, không nhận tiền.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội phát biểu ý kiến: Việc tuân theo pháp luật của Hội đồng xét xử, Thư ký; các đương sự trong quá trình giải quyết vụ án dân sự ở giai đoạn phúc thẩm đã được bảo đảm đúng quy định. Về nội dung: Tòa án cấp sơ thẩm đã xác định đúng di sản thừa kế và xét xử chia thừa kế của cụ **X2** đúng pháp luật. Về hiện vật chia toàn bộ cho cụ **B** và cụ **B** thanh toán giá trị cho các thừa kế là phù hợp. Đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm giữ nguyên bản án sơ thẩm đã giải quyết về nội dung. Về án phí dân sự sơ thẩm: Sau khi xét xử sơ thẩm, cụ **B** có đơn đề nghị được miễn án phí dân sự sơ thẩm đối với phần các con cháu cho cụ hưởng thừa kế của cụ **X2** - xét cụ là người cao tuổi, đã có đơn xin miễn nên đủ điều kiện miễn. Đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận.

Sau khi nghiên cứu tài liệu hồ sơ vụ án, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa; các chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa; nghe ý kiến trình bày của các bên và quan điểm giải quyết vụ án của đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại phiên tòa; sau khi thảo luận và nghị án.

NHẬN ĐỊNH CỦA HỘI ĐỒNG XÉT XỬ:

[1] Cụ **Trần Thị B** và chồng là cụ **Đinh Đức X1** có 8 người con chung gồm bà **Đinh Thị B1**, bà **Đinh Thị Q**, ông **Đinh Đức B2**, bà **Đinh Thị M1**, bà **Đinh Thị M**, bà **Đinh Thị L**, bà **Đinh Thị D**, bà **Đinh Thị M2**. Ngày 08/9/2022 cụ **X1** chết, không lập di chúc. Cụ **B** khởi kiện yêu cầu chia di sản thừa kế của cụ **X1** để lại. Tòa án nhân dân tỉnh T thụ lý giải quyết vụ án đúng quy định tại điểm c khoản 1 Điều 37, khoản 1 Điều 623 Bộ luật Tố tụng dân sự, đã xác định đúng và đầy đủ đương sự tham gia tố tụng.

Kháng cáo của bị đơn (bà **D**, bà **M**) hợp lệ, đủ điều kiện xét xử phúc thẩm.

[2] Về nội dung vụ án:

[2.1] Căn cứ tài liệu chứng cứ các bên xuất trình, tài liệu xác minh tại **UBND xã A**, kết quả xem xét thẩm định tại chỗ thể hiện:

- Cụ **Đinh Đức X1** và cụ **Trần Thị B** có 200m² đất ở; 693,8m² đất trồng cây lâu năm và 733,8m² đất ao. Theo kết quả đo đạc thực tế diện tích đất trồng cây lâu năm là 713,8m² tăng 20m²; diện tích ao là 697,0m² giảm 36,8m².

Bản án sơ thẩm đã xác định di sản thừa kế của cụ **X1** là ½ khối tài sản chung là 100m² đất ở; đất trồng cây lâu năm: tổng diện tích là 713,8m², trừ 391m² (tiêu chuẩn đất quy đổi của cụ **X1**, cụ **B**, bà **L**, bà **M2**, bà **D**), diện tích còn lại 713,8m² - 391m² = 322,8m² thuộc diện tích đất tăng thêm của cụ **B**, cụ **X1** mỗi người được hưởng 322,8m² : 2 = 161,4m²/người; từ đó xác định đất trồng cây lâu năm của cụ **X1** gồm 78,2m² đất quy đổi + 161,4m² đất dôi dư, tổng 239,6m² là có cơ sở.

Về đất ao diện tích 697,0m², sau khi trừ 510m² (đất ruộng còn thiếu của cụ **B**, cụ **X1**, bà **M2**), còn lại 697,0m² - 510m² = 187m² thuộc diện tích đất tăng thêm của cụ **B**, cụ **X1** mỗi người được hưởng 187m² : 2 = 93,5m²/người. Bản án sơ thẩm xác định diện tích ao của cụ **X1** gồm 68m² ruộng còn thiếu + 93,5m² đất dôi dư, tổng 161,5m² là có căn cứ.

Về khoản tiền gửi tiết kiệm: Bản án sơ thẩm xác định tiền gửi tiết kiệm đến ngày 31/8/2023 là 370.181.400 đồng; phần cụ **X1** là 1/2 = 185.090.700 đồng.

Trị giá các công trình xây dựng trên đất: Tổng trị giá các công trình xây dựng trên đất là 291.559.704 đồng, cụ **X1** và cụ **B** mỗi người có ½ = 145.779.852 đồng.

Tài sản của cụ **X1** gồm:

+ Đất ở 100m² x 10.000.000 đồng/m² = 1.000.000.000 đồng.

+ Đất trồng cây lâu năm 239,6m² x 112.500 đồng/m² = 26.955.000 đồng.

+ Đất ao 161,5m² x 105.000 đồng/m² = 16.957.500 đồng.

Tổng giá trị tài sản di sản thừa kế 1.374.783.052 đồng, như bản án sơ thẩm đã xác định là đúng.

- Về phân chia thừa kế di sản của cụ **X1** cho cụ **B** và 8 người con:

Kỷ phần mỗi thừa kế được hưởng:

- + Đất ở 100m² : 9 người = 11,111m²/người trị giá 111.111.000 đồng/người.
- + Đất trồng cây lâu năm 239,6m² : 9 người = 26,62222m²/người, làm tròn 26,623m²/người, trị giá 2.995.078 đồng/người.
- + Đất ao 161,5m² : 9 người = 17,94444m²/người, làm tròn 17,945m²/người trị giá 1.884.225 đồng/người.

Như vậy, mỗi người được hưởng:

- + Thừa đất số 65: Diện tích đất ở 11,111m² + 26,623m² đất trồng cây lâu năm = 37,734m² đất trị giá 114.106.078 đồng/người.
- + Thừa đất số 66: Diện tích 17,945m² đất ao trị giá 1.884.225 đồng/người.
- + Tiền gửi tiết kiệm: 185.090.700 đồng : 9 người = 20.565.633 đồng/người.
- + Các công trình xây dựng trên đất: 145.779.852 đồng : 9 người = 16.197.761 đồng/người.

Tổng trị giá tài sản mỗi thừa kế được hưởng là 152.753.697 đồng.

[2.2] Về phân chia hiện vật:

Do diện tích đất ở, đất trồng cây lâu năm, đất ao mỗi thừa kế được hưởng không đủ điều kiện tách thửa theo quy định của Ủy ban nhân dân tỉnh T và ý kiến của cụ B (về việc được giao toàn bộ hiện vật), bản án sơ thẩm chia hiện vật cho cụ B và cụ Trần Thị B có trách nhiệm thanh toán kỹ phần thừa kế của cụ Đinh Đức X1 cho bà Đinh Thị M, bà Đinh Thị D, bà Đinh Thị Q, chị Đinh Thị T, là có cơ sở, đúng quy định.

Do vậy, Hội đồng xét xử phúc thẩm không có cơ sở chấp nhận kháng cáo của bà M, bà D.

[3] Các Quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị, Hội đồng xét xử phúc thẩm không xem xét.

[4] Về án phí dân sự sơ thẩm:

Tại Đơn xin miễn án phí ngày 29/5/2024 (được UBND xã A xác nhận ngày 30/5/2024), cụ Trần Thị B đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm miễn án phí dân sự sơ thẩm tổng 35.642.524 đồng (án phí đối với phần cụ được các thừa kế khác của cụ X1 cho). Đề nghị của cụ B phù hợp quy định về miễn án phí, Hội đồng xét xử phúc thẩm áp dụng khoản 6 Điều 15 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội (quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án) chấp nhận miễn toàn bộ án phí dân sự cho cụ Trần Thị B.

Kháng cáo không được chấp nhận nên bà Đinh Thị M, Đinh Thị D phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 308, Điều 270, Điều 282, Điều 293 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ vào Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

- Giữ nguyên Bản án dân sơ sơ thẩm số 11/2023/DS-ST ngày 31/8/2023 của Tòa án nhân dân tỉnh T về nội dung, sửa phần án phí dân sự đối với cụ **Trần Thị B**:

1. Áp dụng khoản 5 Điều 26, điểm c khoản 1 Điều 37, khoản 1 Điều 228, khoản 2 Điều 244 Bộ luật Tố tụng dân sự; các Điều 610, 611, 612, 623, 649, 650, 651, 652, 660 Bộ luật Dân sự.

2. Đình chỉ yêu cầu khởi kiện của cụ **Trần Thị B** đề nghị Tòa án công nhận Hợp đồng cho tặng nhà và đất ngày 08/8/2022 của cụ **Trần Thị B** và cụ **Đình Đức X1** tặng cho anh **Nguyễn Như V** diện tích 733,8m² đất nuôi trồng thủy sản tại thửa số 66, tờ bản đồ số 16, ở **thôn Đ, xã A, huyện Q, tỉnh T**.

3. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của cụ **Trần Thị B**, chia di sản thừa kế của cụ **Đình Đức X1** theo pháp luật.

3.1. Giao diện tích 100m² đất ở + 239,6m² đất trồng cây lâu năm và các công trình xây dựng trên thửa số 65 và 161,5m² đất ao tại thửa số 66 cùng tờ bản đồ số 16, ở **thôn Đ, xã A, huyện Q, tỉnh T** + số tiền gửi tiết kiệm 185.090.700 đồng là di sản thừa kế của cụ **Đình Đức X1**, cho cụ **Trần Thị B** sở hữu và sử dụng.

3.2. Cụ **Trần Thị B** có trách nhiệm thanh toán kỹ phần thừa kế của cụ **X1** cho bà **Đình Thị M**, bà **Đình Thị D**, bà **Đình Thị Q** mỗi người 152.753.697 đồng và thanh toán cho chị **Đình Thị T** 50.917.899 đồng.

4. Về án phí: Áp dụng điểm đ khoản 1 Điều 12, điểm a khoản 7 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí và lệ phí Tòa án.

4.1. Miễn toàn bộ án phí dân sự cho cụ **Trần Thị B**.

4.2. Bà **Đình Thị M**, bà **Đình Thị D**, bà **Đình Thị Q** mỗi người phải chịu 7.637.684 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm.

4.3. Chị **Đình Thị T** phải chịu 2.545.894 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm.

5. Về chi phí tố tụng: Áp dụng Điều 157 và Điều 165 Bộ luật Tố tụng dân sự.

5.1. Cụ **Trần Thị B** phải chịu 8.500.000 đồng chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản (cụ **B** đã nộp đủ).

5.2. Bà **Đình Thị M**, bà **Đình Thị D**, bà **Đình Thị Q** mỗi người phải trả cho cụ **Trần Thị B** 1.500.000 đồng chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản.

5.3. Chị **T** phải trả cho cụ **Trần Thị B** 500.000 đồng chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản.

6. Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án đến khi thi hành án xong, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

- Bà **Đinh Thị M**, **Đinh Thị D** phải chịu án phí dân sự phúc thẩm 300.000 đồng, đối trừ tạm ứng án phí, lệ phí đã nộp tại Cục thi hành án.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án 10/6/2024.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND cấp cao tại Hà Nội;
- VKSND tỉnh T;
- TAND tỉnh T;
- Cục THADS tỉnh T;
- Lưu VP, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(đã ký)

Phan Thị Vân Hương